



shū dāi zi

书呆子

noun · bookworm, nerd

Example Sentences

Tā zhěng tiān zhī zhī dào kàn shū zhēn shì gè shū dāi zi
他整天只知道看书，真是个书呆子。

He only knows how to read all day; he's such a bookworm.

bié jiào tā shū dāi zi tā zhǐ shì xǐ huan xué xí ér yǐ
别叫他书呆子，他只是喜欢学习而已。

Don't call him a nerd; he just likes studying.

Trace each character, then write the word on your own.

书	书	书	书	书	书	书				
呆	呆	呆	呆	呆	呆	呆	呆	呆	呆	
子	子	子	子	子	子					